TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/KDTM - ST
Ngày: 03/01/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng thi công và cho thuê tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Quý;

2. Bà Cao Kim Triều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 tham gia phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018 và tuyên án ngày 03 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 1743/2017/TLST-KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công và cho thuê tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5647/2018/QĐXXST- KDTM ngày 02 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5930/2018/QĐST-KDTM ngày 28 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu X.

Trụ sở: Số X, đường VV, Phường 9, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hà Thị T, sinh năm 1988 – Đại diện theo ủy quyền. (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình N - Luật sư Văn phòng Luật sư Hồng N & Asociates thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án)

2. Bị đơn: Công ty cổ phần xây dựng Y.

Trụ sở: Số X đường NCT, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp
của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh H, bà Tống Thị Thu N – Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền đề ngày 06/4/2018).(bà N có mặt, ông H vắng mặt.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong Đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2017, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại sản xuất xuất nhập khẩu X ủy quyền cho bà Hà Thị T trình bày:*

Trong năm 2014 và năm 2015 nguyên đơn và bị đơn công ty cổ phần xây dựng Y có giao kết các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng Giao thầu lại VIM-GTL-CON-0014 ngày 24/12/2014:

Hợp đồng có nội dung chính về việc bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện việc đào và vận chuyển đất tầng hầm, đập đầu cọc và vận chuyển bê tông tại công trình Bệnh Viện Đa Khoa Z Sài Gòn – Vinhomes Central Park Tân Cảng của chủ đầu tư là Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Y1 với tổng giá trị theo hợp đồng là 6.953.890.900 đồng. Tuy nhiên giá trị thanh toán chính thức căn cứ trên khối lượng công việc được thi công thực tế được nghiệm thu, quyết toán. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn tạm ứng 20% tổng giá trị hợp đồng. Việc thanh toán theo tiến độ thi công được thực hiện vào cuối mỗi tháng với 70% giá trị khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện mỗi tháng sau khi nhận được hồ sơ thanh toán bao gồm giấy đề nghị thanh toán, biên bản nghiệm thu công việc và khối lượng được tư vấn giám sát bị đơn xác nhận, hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng với mỗi đợt thanh toán. Đối với việc thanh – quyết toán hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm thanh toán giá trị còn lại của 100% giá trị hợp đồng trong vòng 56 ngày sau khi nguyên đơn thực hiện xong toàn bộ công việc và cung cấp hồ sơ thanh toán bao gồm giấy đề nghị thanh toán, báo cáo quyết toán được tư vấn giám sát bị đơn ký phê duyệt, biên bản nghiệm thu công việc và khối lượng được tư vấn giám sát bị đơn xác nhận, biên bản bàn giao công việc và khối lượng được tư vấn giám sát bị đơn xác nhận, hồ sơ hoàn công được tư vấn giám sát bị đơn ký, phê duyệt và bảo hành công trình (nếu có).

Thực hiện hợp đồng nêu trên, giá trị thực tế nguyên đơn đã thực hiện thể hiện qua các hóa đơn 000445 ngày 24/12/2014, 00470 ngày 27/01/2015, 00491 ngày 30/03/2015, 00018 ngày 30/05/2015, 00098 ngày 25/04/2016 nguyên đơn đã xuất cho bị đơn có tổng giá trị 6.996.028.820 đồng, bị đơn đã trả được 5.380.043.949 đồng. Như vậy số nợ gốc bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn theo các hóa đơn đã xuất (được đối chiếu theo biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên ngày 31/5/2016) là 1.665.984.871 đồng.

Ngày 20/10/2016 bị đơn đã trả thêm 50.000.000 đồng. Do đó số nợ gốc còn lại là 1.615.984.871 đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán:

+ Hóa đơn 0000470 xuất ngày 27/01/2015 số tiền 1.105.089.656 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 05/02/2015 và đã thanh toán được 991.196.569 đồng vào ngày 06/3/2015, còn nợ lại 113.893.087 đồng; hóa đơn 0000018 xuất ngày 30/05/2015 số tiền 2.035.320.100 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 08/06/2015 và đã thanh toán được 1.058.140.000 đồng, còn nợ 977.180.100 đồng. Theo quy

định trong hợp đồng đã ký thời hạn thanh toán trong vòng 30 ngày cho từng đợt thanh toán khối lượng nhưng bị đơn không thanh toán. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường do Tòa án thu thập 10,43%/ năm, thời điểm tính lãi là ngày thứ 31 kể từ ngày nhận mỗi hóa đơn trên số nợ gốc còn lại của mỗi hóa đơn trên cụ thể: Hóa đơn 0000470 bị đơn nhận hóa đơn ngày 05/02/2015 (nguyên đơn tính lãi từ ngày 06/3/2015 đến ngày xét xử 26/12/2018) là 45.270.567 đồng; hóa đơn 0000018 bị đơn nhận hóa đơn ngày 08/06/2015 (nguyên đơn tính lãi kể từ ngày 09/7/2015 đến ngày xét xử 26/12/2018) là 354.066.886 đồng.

+ Hóa đơn 0000098 ngày 25/04/2016 là hóa đơn thanh quyết toán hợp đồng với số tiền 524.911.684 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 28/04/2016 (căn cứ biên bản bàn giao hóa đơn giữa hai bên) chưa thanh toán. Theo quy định trong hợp đồng, thời hạn thanh quyết toán cho đợt cuối cùng trong vòng 56 ngày. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi chậm trả trên số nợ gốc của hóa đơn trên là 524.911.684 đồng theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường do Tòa án thu thập 10,43%/ năm kể từ ngày 23/6/2016 (ngày thứ 57 kể từ ngày nhận hóa đơn) đến ngày xét xử 26/12/2018 là 137.545.701 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi chậm thanh toán của 03 hóa đơn tạm tính đến ngày 26/12/2018 là 536.883.154 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là 2.152.868.025 đồng.

2. Hợp đồng Giao thầu lại số MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014:

Hợp đồng có nội dung chính về việc bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện việc thi công công tác đào - chuyển đất, đắp đất và lu nèn nền đường tại công trình nhà máy Coffee/Mill M VN của chủ đầu tư là Công ty TNHH M VN với tổng giá trị theo hợp đồng là 990.933.900 đồng. Giá trị thanh toán chính thức căn cứ trên khối lượng công việc được thi công thực tế được nghiệm thu, quyết toán. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn tạm ứng 10% tổng giá trị hợp đồng. Việc thanh toán theo tiến độ thi công được thực hiện vào cuối hàng tháng với 80% giá trị khối lượng thực tế được nghiệm thu trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên thi công trình đầy đủ hồ sơ được Giám đốc dự án phê duyệt. Sau khi nguyên đơn hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc theo hợp đồng, bị đơn có trách nhiệm thanh toán 95% giá trị khối lượng thực tế nguyên đơn đã thi công được nghiệm thu có xác nhận của Giám đốc dự án và tư vấn giám sát của chủ đầu tư. Sau khi nguyên đơn cung cấp chứng thư bảo hành công trình có thời hạn 12 tháng thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán nốt 5% giá trị hợp đồng. Hồ sơ thanh toán bao gồm giấy đề nghị thanh toán, bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc hoặc bảng nghiệm thu quyết toán khi thanh toán được hai bên xác nhận, biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng có xác nhận hai bên và chủ đầu tư (áp dụng cho đợt cuối), hóa đơn GTGT hợp lệ tương ứng với mỗi giá trị cần thanh toán, chứng thư bảo lãnh có giá trị 5% giá trị hợp đồng có thời hạn 12 tháng. Ngày 11/8/2015 hai bên đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Theo đó giá

trị thực hiện (theo hóa đơn bao gồm tạm ứng) là 1.558.421.700 đồng; giá trị thực tế nguyên đơn đã thi công (theo hóa đơn) là 1.459.328.310 đồng.

Thực hiện hợp đồng nêu trên, giá trị thực tế nguyên đơn đã thực hiện thể hiện qua các hóa đơn 0000394 ngày 29/9/2014 (hóa đơn tạm ứng) số tiền 99.093.390 đồng, 0000405 ngày 20/10/2014 số tiền 123.200.000 đồng, bị đơn đã trả 98.560.000 đồng, còn nợ 24.640.000 đồng; 0000421 ngày 16/11/2014 số tiền 101.200.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 80.960.000 đồng, còn nợ 20.240.000 đồng; 0000437 ngày 09/12/2014 số tiền 331.279.300 đồng, bị đơn đã trả 265.023.440 đồng, còn nợ 66.255.860 đồng; 0000463 ngày 10/01/2015 số tiền 26.873.000 đồng; 0000418 ngày 31/10/2014 số tiền 165.000.000 đồng, bị đơn đã trả 156.750.000 đồng, còn nợ 8.250.000 đồng; 0000438 ngày 09/12/2014 số tiền 214.940.000 đồng, bị đơn đã trả 147.202.000 đồng, còn nợ 67.738.000 đồng; 0000439 ngày 09/12/2014 số tiền 117.315.000 đồng, bị đơn đã trả 93.852.000 đồng, còn nợ 23.463.000 đồng, 0000464 ngày 10/01/12015 số tiền 139.721.010 đồng, 0000475 ngày 02/02/2015 số tiền 239.800.000 đồng, bị đơn đã trả 227.810.000 đồng, còn nợ 11.990.000 đồng. Chi tiết về giá trị các hóa đơn cần thanh toán và số nợ gốc còn lại đã được hai bên đối chiếu trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015, nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ là 472.218.670 đồng. Tuy nhiên, trong các năm bị đơn đã thanh toán thêm được 236.357.440 đồng. Do đó nợ gốc còn lại của hợp đồng và các phụ lục là 235.861.230 đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán:

Mức lãi suất: Do hai bên thỏa thuận về lãi căn cứ theo quy định tại mục 9.1.2, khoản 9.1, Điều 9 của hợp đồng theo mức lãi suất 0,1%/ ngày nhưng không vượt quá 8% giá trị hợp đồng là chưa phù hợp do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường do Tòa án thu thập 10.43%/ năm.

Thời điểm tính lãi: Bị đơn đã thanh toán cho các hóa đơn nêu trên nhưng không hóa đơn nào thanh toán đầy đủ do đó nguyên đơn tính lãi kể từ ngày bị đơn thanh toán lần đầu tiên cho mỗi hóa đơn đến ngày Tòa án xét xử 26/12/2018 (chi tiết theo bảng kê chi tiết công nợ, phạt chậm thanh toán tính đến ngày 28/11/2018 nộp cho Tòa án). Riêng hóa đơn 0000405 nguyên đơn xuất ngày 20/10/2014 số tiền 123.200.000 đồng, bị đơn trả 98.560.000 đồng vào ngày 07/11/2014 sớm hơn so với quy định trong hợp đồng, còn nợ 24.640.000 đồng nên tiền lãi của hóa đơn này nguyên đơn tính từ ngày 21/11/2014 là ngày thứ 31 kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn.

Số tiền lãi của tất cả các hóa đơn nêu trên không bao gồm tạm ứng là 95.916.260 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là 331.777.490 đồng.

3. Hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị MBN-1410-NCC-CON-0059 ngày 08/10/2014:

Hợp đồng có nội dung chính về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị phục vụ thi công nhà máy Coffee/Mill M VN của chủ đầu tư là Công ty TNHH M VN, đơn giá cho thuê từng thiết bị theo nội dung hợp đồng, giá trị thanh toán = số ca x đơn giá thuê. Việc thanh toán được thực hiện định kì hàng tháng vào ngày 30 của tháng thuê khi nguyên đơn gửi cho bị đơn phiếu tính tiền thuê và bảng khối lượng thanh toán.

Giá trị thực hiện nguyên đơn đã thực hiện thể hiện qua các hoá đơn 0000417 ngày 31/10/2014 số tiền 86.890.100 đồng bị đơn đã thanh toán xong, 0000429 ngày 29/11/2014 số tiền 126.212.138 đồng, bị đơn đã thanh toán xong, 0000443 ngày 12/12/2014 số tiền 59.788.300 đồng bị đơn đã thanh toán xong, 000443 ngày 12/12/2014 số tiền 59.788.300 đồng, bị đơn đã thanh toán xong, 0000462 ngày 10/01/2015 số tiền 31.185.000 đồng bị đơn đã thanh toán xong, 0000474 ngày 02/02/2015 số tiền 51.862.800 đồng bị đơn đã thanh toán 15.357.440 đồng vào ngày 01/02/2016, còn nợ 36.357.440 đồng. Chi tiết về giá trị các hóa đơn cần thanh toán và số nợ gốc còn lại đã được hai bên đối chiếu trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ vào mục b khoản 2.3 Điều 2 của hợp đồng quy định quá thời hạn thanh toán 45 ngày thì bị đơn phải chịu lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ đợt thanh toán tiền đầu tiên của hóa đơn còn nợ là ngày 01/02/2016 (đến 26/12/2018 là 1060 ngày) theo mức lãi suất 10,43 %/ năm là 11.012.619 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 47.370.059 đồng.

4. Hợp đồng giao thầu lại số A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015:

Hợp đồng có nội dung chính về việc bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện việc thi công hạng mục đào đất cho bể nước tại Khu nhà ở H Bình Phước – Tam Bình Quận Thủ Đức cho chủ đầu tư là Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng địa ốc Y3. Tổng giá trị theo hợp đồng là 292.316.944 đồng. Giá trị thanh toán chính thức căn cứ trên khối lượng công việc được thi công thực tế được nghiệm thu, quyết toán. Sau khi ký hợp đồng, bị đơn tạm ứng 30% tổng giá trị hợp đồng. Việc thanh toán theo tiến độ thi công được thực hiện vào mỗi cuối hàng tháng với 90% giá trị khối lượng thực hiện. Sau khi nguyên đơn hoàn tất 100% công trình có xác nhận nghiệm thu đưa vào sử dụng của chỉ huy trưởng công trình của bị đơn, đại diện tư vấn giám sát của chủ đầu tư thì bị đơn có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị hợp đồng được quyết toán.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã xuất cho bị đơn các hóa đơn số 0000482 ngày 06/03/2015 số tiền 87.695.082 đồng bị đơn đã thanh toán xong; 000497 ngày 02/04/2015 số tiền 132.388.300 đồng, bị đơn đã thanh toán đợt đầu 120.352.697 đồng vào ngày 19/5/2015, còn nợ 12.035.271 đồng, sau đó thanh toán tiếp còn nợ lại 1.657.421 đồng, 0000001 ngày 24/04/2015 số tiền 107.720.800 đồng, bị đơn đã thanh toán xong. Hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 xác định số nợ gốc còn nợ là 1.657.421 đồng.

Về tiền lãi chậm trả: Bị đơn chỉ còn nợ số nợ gốc 1.657.421 đồng của hóa

đơn 000497. Căn cứ theo mục 9.1.2, khoản 9.1, Điều 9 của hợp đồng quy định về lãi chậm thanh toán 0.1%/ngày nhưng không vượt quá 30 ngày là chưa phù hợp với quy định pháp luật, do đó nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày bị đơn thanh toán đợt đầu tiên 19/5/2015 đến ngày xét xử 26/12/2018 (1288 ngày) theo lãi suất quá hạn bình quân liên ngân hàng do Tòa án thu thập 10,43%/ năm là 4.790.777 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 6.448.198 đồng.

5. Hợp đồng thuê thiết bị số A2D-NCC-CON-0010 ngày 04/5/2015:

Hợp đồng có nội dung chính về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị phục vụ thi công Khu nhà ở H Bình Phước – Tam Bình, quận Thủ Đức – Block A2 cho chủ đầu tư là Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng địa ốc Y3, đơn giá cho thuê từng thiết bị theo nội dung hợp đồng, giá trị hợp đồng là 98.076.000 đồng; giá thực tế bằng đơn giá thuê x ca máy. Việc thanh toán được thực hiện định kì hàng tháng vào ngày 30 hoặc 31 của tháng thuê khi nguyên đơn gửi cho bị đơn phiếu tính tiền thuê và bảng khối lượng thanh toán.

Giá trị thực tế thực hiện hợp đồng căn cứ theo các hóa đơn số nguyên đơn đã xuất cho bị đơn 0000007 ngày 12/05/2015 số tiền 54.879.000 đồng, bị đơn đã thanh toán xong; 0000008 ngày 12/05/2015 số tiền 31.123.400 đồng, bị đơn chưa thanh toán (căn cứ theo biên bản đối chiếu công nợ hai bên ngày 31/12/2015).

Về tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ theo tiết c, mục 2.2.1, khoản 2.2, Điều 2 của hợp đồng quy định về thời hạn thanh toán thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán hợp lệ. Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày thứ 31 sau khi bị đơn nhận hóa đơn ngày 19/5/2015 là ngày 20/6/2015 đến ngày Tòa án xét xử 26/12/2018 (1286 ngày) theo lãi suất quá hạn bình quân liên ngân hàng 10.43%/năm do Tòa án thu thập là 11.437.193 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 42.560.593 đồng.

Tổng số nợ của 05 hợp đồng:

Giá trị thực hiện (theo hoá đơn): 9.324.195.108 đồng.

Giá trị bị đơn đã thanh toán: 7.403.211.078 đồng.

Giá trị còn lại phải thanh toán**:** 1.920.984.362 đồng

Lãi chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 26/12/2018): 660.040.004 đồng

Tổng cộng: 2.581.024.366 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số nợ trên ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu bị đơn trả tiền phạt vi phạm 8% giá trị vi phạm thanh toán của các hợp đồng VIM-GTL-CON-0014 ký ngày 24/12/2014, MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014, A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015 với tổng số tiền là 710.580.350 đồng.

** Bị đơn ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh H và bà Tống Thị Thu N trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa trình bày:*

Bị đơn xác nhận có giao kết và thực hiện các hợp đồng như trình bày của nguyên đơn. Căn cứ vào các biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 và ngày 31/5/2016 bị đơn cũng xác nhận trách nhiệm thanh toán số nợ gốc của các hợp đồng cho nguyên đơn tổng cộng là 1.920.984.362 đồng. Tuy nhiên bị đơn đề nghị được trả dần 200.000.000 đồng/ tháng cho đến khi hết số nợ.

Đối với số tiền lãi chậm thanh toán theo yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn đề nghị nguyên đơn miễn lãi để chia sẻ khó khăn. Trường hợp nguyên đơn không đồng ý, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật. Về mức lãi suất áp dụng và thời điểm tính lãi trong trường hợp nguyên đơn không đồng ý miễn lãi bị đơn không có ý kiến nào khác.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là tranh chấp hợp đồng thi công và cho thuê tài sản, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử…được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không kiến nghị gì về tố tụng. Riêng thời hạn chuẩn bị xét xử còn chậm so với quy định.

Về nội dung:

Căn cứ vào 05 Hợp đồng VIM-GTL-CON-0014 ngày 24/12/2014; MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014; A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015; A2D-NCC-CON-0010 ngày 04/5/2015; MBN-1410-NCC-CON-0059 ngày 08/10/2014 mà hai bên đã giao kết và các biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 và ngày 31/5/2016 xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ gốc 1.920.984.362 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả số nợ gốc nêu trên là có cơ sở đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về tiền lãi: Cần căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 để xem xét cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về pháp luật tố tụng:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng thương mại sản xuất xuất nhập khẩu X (nguyên đơn) và Công ty Cổ phần Xây dựng Y (bị đơn) có giao kết các hợp đồng kinh tế về việc giao thầu lại và cho thuê thiết bị. Sau khi thực hiện các hợp đồng nêu trên, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện. Bị đơn có trụ sở tại X đường NCT, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh do đó quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là "Tranh chấp hợp đồng thi công và cho thuê tài sản", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2]. *Về pháp luật nội dung*:

- Căn cứ các yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán;

- Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 50 về nghĩa vụ thanh toán, quy định tại Điều 306 về tiền lãi do chậm thanh toán của Luật Thương mại năm 2005.

Xét hợp đồng Giao thầu lại VIM-GTL-CON-0014 ngày 24/12/2014:

- Về nợ gốc: Nội dung hợp đồng có tổng giá trị là 6.953.890.900 đồng. Tuy nhiên hai bên thỏa thuận giá trị thanh toán chính thức căn cứ trên khối lượng công việc được thi công thực tế được nghiệm thu, quyết toán. Căn cứ các hóa đơn giá trị gia tăng mà nguyên đơn đã xuất cho bị đơn có tổng giá trị 6.996.028.820 đồng, bị đơn đã thanh toán được 5.380.043.949 đồng. Căn cứ biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2016 giữa hai bên xác định số nợ gốc của hợp đồng bị đơn còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 1.665.984.871 đồng. Ngày 20/10/2016 bị đơn đã trả thêm 50.000.000 đồng. Do đó số nợ gốc còn lại là 1.615.984.871 đồng.

- Về tiền lãi chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 26/12/2018):

Về mức lãi suất áp dụng: Căn cứ theo quy định tại Điều 7 hợp đồng về thời hạn thanh toán được thực hiện trong vòng 30 ngày cho từng đợt thanh toán khối lượng theo tháng, riêng việc thanh – quyết toán toàn bộ giá trị hợp đồng phải được thực hiện trong vòng 56 ngày kể từ khi bị đơn nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường do Tòa án thu thập 10,43%/ năm tại thời điểm tháng 7/2018 là thấp hơn so với thời điểm hiện tại mà Tòa án thu thập (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 11%; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam 10,5% năm; Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam 10,5% năm) là 10,66%/ năm là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận.

Về thời điểm tính lãi:

+ Hóa đơn 0000470 xuất ngày 27/01/2015 số tiền 1.105.089.656 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 05/02/2015 và đã thanh toán được 991.196.569 đồng vào ngày 06/3/2015, hóa đơn 0000018 xuất ngày 30/05/2015 số tiền 2.035.320.100 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 08/06/2015 và đã thanh toán được 1.008.140.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày thứ 31 sau khi bị đơn đã nhận hóa đơn đến ngày Tòa án xét xử.

+ Riêng hóa đơn 0000098 ngày 25/04/2016 số tiền 524.911.684 đồng, bị đơn nhận hóa đơn ngày 28/04/2016 chưa thanh toán là hóa đơn thanh quyết toán cuối cùng của hợp đồng do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày thứ 57 sau khi nhận hóa đơn (căn cứ biên bản giao nhận hóa đơn giữa hai bên ngày 28/4/2016) nguyên đơn yêu cầu trả lãi từ ngày 23/6/2016 đến ngày xét xử.

Yêu cầu tính lãi nêu trên của nguyên đơn là phù hợp với quy định về điều khoản thanh toán của từng đợt thanh toán khối lượng quy định trong hợp đồng, nghĩa vụ trong trường hợp chậm thanh toán và quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

Chi tiết tiền lãi căn cứ theo Bảng chi tiết công nợ, phạt chậm thanh toán ngày 26/12/2018 tổng cộng số tiền lãi chậm thanh toán của các hóa đơn tạm tính đến ngày 26/12/2018 là 536.883.154 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là 2.152.868.025 đồng.

Xét Hợp đồng Giao thầu lại số MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014:

Hợp đồng về việc bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện việc thi công công tác đào - chuyển đất, đắp đất và lu nèn nền đường tại công trình nhà máy Coffee/Mill M VN của chủ đầu tư là Công ty TNHH M VN với tổng giá trị theo hợp đồng là 990.933.900 đồng. Các nội dung khác của hợp đồng về thời hạn, tiến độ thanh toán…..nguyên đơn trình bày đã được bị đơn xác nhận. Tổng giá trị nguyên đơn đã thực hiện (theo hóa đơn bao gồm tạm ứng) là 1.558.421.700 đồng; giá trị thực tế nguyên đơn đã thi công (theo hóa đơn) là 1.459.328.310 đồng theo các hóa đơn 0000394 ngày 29/9/2014 (hóa đơn tạm ứng) số tiền 99.093.390 đồng, 0000405 ngày 20/10/2014 số tiền 123.200.000 đồng, bị đơn đã trả 98.560.000 đồng, còn nợ 24.640.000 đồng; 0000421 ngày 16/11/2014 số tiền 101.200.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 80.960.000 đồng, còn nợ 20.240.000 đồng; 0000437 ngày 09/12/2014 số tiền 331.279.300 đồng, bị đơn đã trả 265.023.440 đồng, còn nợ 66.255.860 đồng; 0000463 ngày 10/01/2015 số tiền 26.873.000 đồng; 0000418 ngày 31/10/2014 số tiền 165.000.000 đồng, bị đơn đã trả 156.750.000 đồng, còn nợ 8.250.000 đồng; 0000438 ngày 09/12/2014 số tiền 214.940.000 đồng, bị đơn đã trả 147.202.000 đồng, còn nợ 67.738.000 đồng; 0000439 ngày 09/12/2014 số tiền 117.315.000 đồng, bị đơn đã trả 93.852.000 đồng, còn nợ 23.463.000 đồng, 0000464 ngày 10/01/12015 số tiền 139.721.010 đồng, 0000475 ngày 02/02/2015 số tiền 239.800.000 đồng, bị đơn

đã trả 227.810.000 đồng, còn nợ 11.990.000 đồng. Chi tiết về giá trị các hóa đơn cần thanh toán và số nợ gốc còn lại đã được hai bên đối chiếu trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015, nợ gốc theo biên bản đối chiếu công nợ là 472.218.670 đồng. Tuy nhiên, trong các năm bị đơn đã thanh toán thêm được 236.357.440 đồng. Do đó nợ gốc còn lại của hợp đồng và các phụ lục là 235.861.230 đồng.

Lãi chậm thanh toán:

Mức lãi suất áp dụng: Hai bên thỏa thuận về lãi căn cứ theo quy định tại mục 9.1.2, khoản 9.1, Điều 9 của hợp đồng theo mức lãi suất 0,1%/ ngày nhưng không vượt quá 8% giá trị hợp đồng, tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu Tòa án tính lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường do Tòa án thu thập 10.43%/ năm được bị đơn thống nhất nên áp dụng mức lãi suất nêu trên để điều chỉnh là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về thời điểm tính lãi: Bị đơn đã thanh toán cho các hóa đơn nêu trên nhưng không hóa đơn nào thanh toán đầy đủ do đó nguyên đơn tính lãi kể từ ngày bị đơn thanh toán đầu tiên cho mỗi hóa đơn đến ngày Tòa án xét xử 26/12/2018 (chi tiết theo bảng kê chi tiết công nợ, phạt chậm thanh toán tính đến ngày 28/11/2018 nộp cho Tòa án). Riêng hóa đơn 0000405 nguyên đơn xuất ngày 20/10/2014 số tiền 123.200.000 đồng, bị đơn trả 98.560.000 đồng vào ngày 07/11/2014 sớm hơn so với quy định trong hợp đồng, còn nợ 24.640.000 đồng nên tiền lãi của hóa đơn này nguyên đơn tính từ ngày 21/11/2014 là ngày thứ 31 kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn.

Số tiền lãi của tất cả các hóa đơn nêu trên không bao gồm tạm ứng là 95.916.260 đồng theo cách tính về mức lãi suất và thời điểm tính lãi nêu trên của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là 331.777.490 đồng.

Xét Hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị MBN-1410-NCC-CON-0059 ngày 08/10/2014:

Hợp đồng có nội dung chính về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị phục vụ thi công nhà máy Coffee/Mill M VN, giá trị thanh toán của hợp đồng = số ca x đơn giá thuê theo hợp đồng. Việc thanh toán được thực hiện định kì hàng tháng vào ngày 30 của tháng thuê khi nguyên đơn gửi cho bị đơn phiếu tính tiền thuê và bảng khối lượng thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã xuất nhiều hóa đơn, bị đơn đã thanh toán chỉ còn nợ lại một phần tiền của hóa đơn 0000474 ngày 02/02/2015 với tổng giá trị 51.862.800 đồng, bị đơn đã thanh toán 15.357.440 đồng vào ngày 01/02/2016, còn nợ 36.357.440 đồng. Chi tiết số nợ gốc của hóa đơn trên đã được hai bên đối chiếu trong Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015.

Về tiền lãi chậm thanh toán (tạm tính đến ngày 26/12/2018): Căn cứ vào mục b khoản 2.3 Điều 2 của hợp đồng quy định quá thời hạn thanh toán 45 ngày

thì bị đơn phải chịu lãi theo mức lãi suất pháp luật quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ đợt thanh toán tiền đầu tiên của hóa đơn còn nợ là ngày 01/02/2016 (đến 28/11/2018 là 1060 ngày) theo mức lãi suất 10,43 %/ năm là mức lãi suất nợ quá hạn trung bình liên ngân hàng do Tòa án thu thập là 11.012.619 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 47.370.059 đồng.

Xét Hợp đồng giao thầu lại số A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015:

Hợp đồng có nội dung chính về việc bị đơn giao cho nguyên đơn thực hiện việc thi công hạng mục đào đất cho bể nước tại Khu nhà ở H Bình Phước – Tam Bình Quận Thủ Đức với tổng giá trị theo hợp đồng là 292.316.944 đồng. Hai bên thống nhất về các nội dung chính trong hợp đồng liên quan đến việc thanh toán cũng như chậm thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã xuất cho bị đơn nhiều hóa đơn. Riêng hóa đơn 000497 ngày 02/04/2015 số tiền 132.388.300 đồng, bị đơn đã thanh toán đợt đầu 120.352.697 đồng vào ngày 19/5/2015, còn nợ 12.035.271 đồng sau đó thanh toán tiếp còn nợ lại 1.657.421 đồng. Hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015 xác định số nợ gốc còn nợ là 1.657.421 đồng.

Về tiền lãi chậm thanh toán: Căn cứ theo mục 9.1.2, khoản 9.1, Điều 9 của hợp đồng quy định về lãi chậm thanh toán 0.1%/ngày nhưng không vượt quá 30 ngày. Nay nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày bị đơn thanh toán đợt đầu tiên 19/5/2015 đến ngày xét xử 26/12/2018 (1288 ngày) theo lãi suất quá hạn bình quân liên ngân hàng do Tòa án thu thập 10,34%/ năm. Về thời điểm tính lãi cũng như mức lãi suất áp dụng bị đơn thống nhất. Tiền lãi của hợp đồng này là 4.790.777 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 6.448.198 đồng.

Xét Hợp đồng thuê thiết bị số A2D-NCC-CON-0010 ngày 04/5/2015:

Hợp đồng có nội dung chính về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị phục vụ thi công Khu nhà ở H Bình Phước – Tam Bình Quận Thủ Đức – Block A2 cho chủ đầu tư là Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng địa ốc Y3, giá trị hợp đồng là 98.076.000 đồng; giá trị thực tế bằng đơn giá thuê x ca máy. Việc thanh toán được thực hiện định kì hàng tháng vào ngày 30 hoặc 31 của tháng thuê khi nguyên đơn gửi cho bị đơn phiếu tính tiền thuê và bảng khối lượng thanh toán.

Thực hiện hợp đồng, bị đơn chưa thanh toán hóa đơn số 0000008 ngày 12/05/2015 với số tiền 31.123.400 đồng (Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2015).

Lãi chậm thanh toán: Căn cứ theo tiết c, mục 2.2.1, khoản 2.2, Điều 2 của hợp đồng quy định về thời hạn thanh toán thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ thanh toán hợp lệ. Do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi kể từ ngày thứ 31 sau khi bị đơn nhận hóa đơn ngày 19/5/2015 là ngày 20/6/2015 đến ngày Tòa án xét xử 26/12/2018 (1286 ngày)

theo lãi suất quá hạn bình quân liên ngân hàng 10.43%/năm do Tòa án thu thập là 11.437.193 đồng.

Tổng nợ gốc và tiền lãi chậm thanh toán của hợp đồng là: 42.560.593 đồng.

Như vậy, tổng số nợ của 05 hợp đồng bị đơn phải trả cho nguyên đơn là:

Nợ gốc**:** 1.920.984.362 đồng

Tiền lãi chậm thanh toán (tính đến ngày 26/12/2018): 660.040.004 đồng

Tổng cộng: 2.581.024.366 đồng.

Nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu bị đơn trả tiền phạt vi phạm 8% giá trị vi phạm thanh toán của các hợp đồng VIM-GTL-CON-0014 ký ngày 24/12/2014, MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014, A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015 với tổng số tiền là 710.580.350 đồng. Xét việc rút các yêu cầu nói trên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên do đó cần đình chỉ giải quyết các yêu cầu nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các khoản 1, 2 Điều 50; Điều 306 của Luật Thương Mại năm 2005;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Công ty cổ phần xây dựng Y phải trả cho nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu X tổng số tiền 2.581.024.366 đồng (bao gồm 1.920.984.362 đồng là tiền nợ gốc của các Hợp đồng VIM-GTL-CON-0014 ngày 24/12/2014; MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014; A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015; A2D-NCC-CON-0010 ngày 04/5/2015; MBN-1410-NCC-CON-0059 ngày 08/10/2014 và tiền lãi chậm thanh toán 660.040.004 đồng.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu X có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty cổ phần xây dựng Y

chưa trả hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng Công ty cổ phần xây dựng Y còn phải trả lãi trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả tiền phạt vi phạm 8% giá trị vi phạm thanh toán của các hợp đồng VIM-GTL-CON-0014 ký ngày 24/12/2014, MBN-1409-GTL-CON-0018 ngày 26/9/2014, A3D-GTL-CON-0016 ngày 22/01/2015 với tổng số tiền là 710.580.350 đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty cổ phần xây dựng Y phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm có giá ngạch là 83.620.487 đồng. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu X không phải chịu án phí. Trả lại cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu X số tiền tạm ứng án phí đã nộp 47.082.270 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0022028 ngày 03/10/2017.

4. Quyền kháng cáo: Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt khi tuyên án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền